

CADIVI

ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI

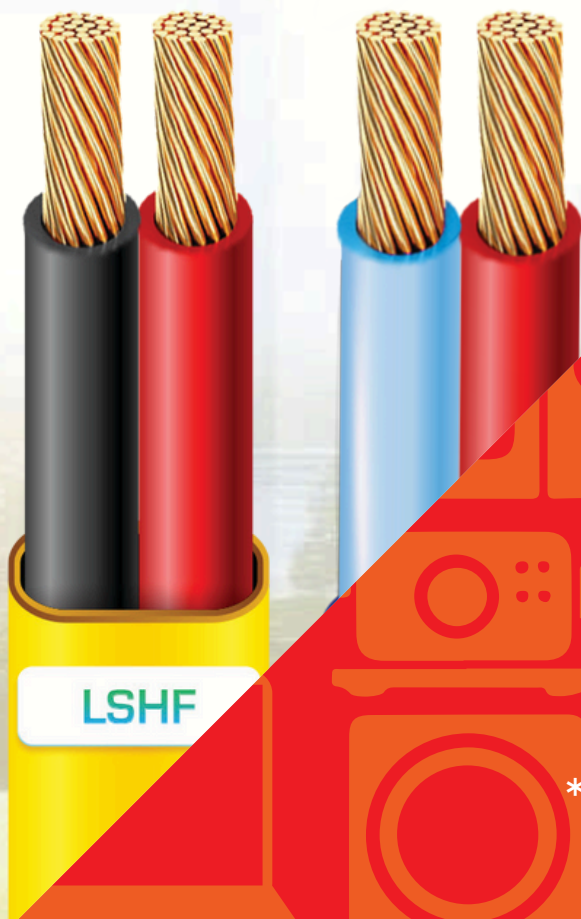
SỐ 1 THI PHẦN
VIỆT NAM



GIÁ BÁN SẢN PHẨM

DÂY & CÁP ĐIỆN KHÔNG CHÌ (LF), ÍT KHÓI - KHÔNG HALOGEN (LSHF)

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ



THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG



*Áp dụng từ ngày 01 - 12 - 2024

Số: 8230/QĐ-K.KDĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Tiếp thị Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm dây điện dân dụng bọc nhựa PVC LF, LF (90°C), bọc nhựa LSHF và cáp chậm cháy, chống cháy LSHF của công ty CADIVI áp dụng cho Đại lý.
(Đính kèm chi tiết).

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Từ ngày 01-12-2024.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các Khối chức năng, Giám đốc Chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận:

-Như điều 3.

-K.TCKT

-Lưu K.KDĐT, K.TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUANG NHÂN

THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM

SỐNG XANH

Hợp chất LSHF, LF – Phía sau lời hứa sống “Xanh”

Tiên phong sử dụng vật liệu cách điện không chứa kim loại nặng hoặc các hợp chất độc hại khẳng định sự quan tâm của CADIVI đến sức khỏe người tiêu dùng và hệ sinh thái xanh của môi trường.

Các sản phẩm dây và cáp điện bọc nhựa LF & LSHF chống cháy lan là kết quả của quá trình nghiên cứu và phát triển, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, chú trọng vào chất lượng, hình thức của sản phẩm, đặc biệt có thể ứng dụng trong nhiều môi trường khác nhau.

SỐNG AN TOÀN

Nâng cao các chỉ số an toàn

Dây và cáp điện bọc nhựa **LSHF** có đặc tính chậm cháy, chống cháy lan, ít phát sinh khói và không phát sinh khí độc (halogen) trong trường hợp xảy ra sự cố. Yếu tố này rất quan trọng để ngăn nguy cơ hạn chế tầm nhìn, ngạt thở và thương vong cho người, hư hỏng thiết bị, đồng thời cũng hạn chế thiệt hại lan rộng.

Sản phẩm dây cáp điện sử dụng lớp cách điện bằng nhựa **LF** (không có kim loại chì độc hại) sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường và loại bỏ nguy cơ ngộ độc chì cho con người, đồng thời cũng tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của thế giới về hạn chế tối đa sử dụng chì trong các sản phẩm điện tử và dây cáp điện. Ngoài ra, đặc tính này còn giúp giảm thiểu lượng khí thải xấu ra môi trường trong trường hợp cần xử lý và tái chế dây cáp điện đã qua sử dụng.



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC không chì 70°C - VC/LF - Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05)-300/500V	04
2	Dây điện bọc nhựa PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	04
3	Dây điện ruột mềm bọc nhựa PVC không chì 70°C - VCm/LF - Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06)-300/500V & (60227 IEC 02)-450/750V	04
4	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì 75°C - VCm/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	05
5	Dây đôi mềm ô van bọc nhựa PVC không chì 70°C - VCmo/LF - Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53)-300/500V	05
BẢNG 2		
1	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC không chì 90°C - VC/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	06
2	Dây điện bọc nhựa PVC không chì 90°C - CV/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	06
3	Dây điện ruột mềm bọc nhựa PVC không chì 90°C - VCm/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	06
4	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì 90°C - VCm/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	06, 07
5	Dây đôi mềm ô van bọc nhựa PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF - Theo AS/NZS 5000.2-450/750V	07
6	Dây điện đơn cứng bọc nhựa LSHF - ZC/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	07
7	Dây điện bọc nhựa LSHF - CZ/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	07
8	Dây điện ruột dẫn cấp 5 bọc nhựa LSHF - ZCm/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	08
9	Dây điện đôi mềm bọc nhựa LSHF - ZCm/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV	08
10	Dây điện đôi mềm ô van bọc nhựa LSHF - ZCmo/LSHF - Theo AS/NZS 5000.2-450/750V	08

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 3		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	10
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	10,11
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	11,12
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	12,13
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502 -1 -0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	13,14
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	15
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	15,16
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	16,17
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	17,18
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1 -0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)	18,19

LF - LSHF

Xu hướng TOÀN CẦU CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN

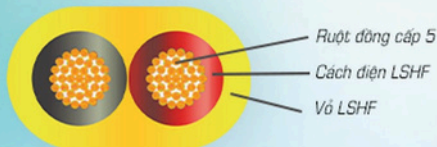
Trong những năm gần đây, việc phát triển công trình xanh sử dụng các vật liệu thân thiện, gắn gũi với môi trường thiên nhiên đang trở thành xu hướng trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam với tiêu chí tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường và mang lại hiệu suất cao trong quá trình sử dụng. Không nằm ngoài xu hướng đó, CADIVI liên tục nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ khách hàng. Năm 2024, CADIVI cho ra mắt **sản phẩm dây và cáp điện bọc nhựa LF & LSHF (không có kim loại chì độc hại)** đạt chứng nhận **“Nhãn xanh” – Green Building Product** từ Hội đồng Công trình Singapore (SGBC).

Dây cáp điện ruột đồng bọc nhựa LF (không chì), dễ xé (ET) được ứng dụng trong các công trình, dây đi trong ống chịu lực tại các vị trí lắp cố định như tường, trần và nối cấp nguồn cho các hệ thống điện dân dụng.

Trong trường hợp xảy ra sự cố hỏa hoạn, với đặc tính truyền lửa chậm dẫn đến khó bắt cháy, khi cháy không dẫn lửa lan rộng của **nhựa LSHF, dây cáp điện sẽ tự động tắt lửa**. Ngay cả khi bó nhiều cáp loại này bị cháy, lửa sẽ tự tắt không quá 2,5m, ít phát sinh khói và không phát sinh khí độc (Halogen). Do đó dây điện bọc nhựa LSHF thường được sử dụng trong các công trình, dây đi trong ống chịu lực tại các vị trí lắp cố định như tường, trần và các công trình công cộng, nhà ga Metro, sân bay, tòa nhà cao tầng,...

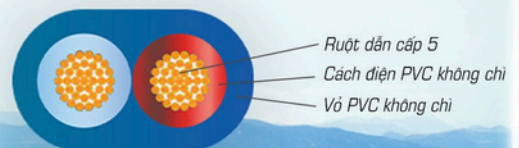
**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CHẬM CHÁY
ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN**

NHỰA LSHF



**VẬT LIỆU CÁCH ĐIỆN
KHÔNG CHÌ**

NHỰA LF



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC không chì 70°C - VC/LF - Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) -450/750V & (60227 IEC 05)-300/500V				
56017251	VC/LF-0,50(F 0,80)-300/500V	mét	2.580	2.838
56017256	VC/LF-0,75(F 0,97)-300/500V	mét	3.360	3.696
56017261	VC/LF-1,00(F 1,13)-300/500V	mét	4.260	4.686
56017266	VC/LF-1,5(F 1,38)-450/750V	mét	6.160	6.776
56017271	VC/LF-2,5(F 1,77)-450/750V	mét	9.870	10.857
56017276	VC/LF-4,0(F 2,24)-450/750V	mét	15.380	16.918
56017281	VC/LF-6,0(F 2,74)-450/750V	mét	22.670	24.937
56017286	VC/LF-10,0(F 3,56)-450/750V	mét	38.100	41.910
Dây điện bọc nhựa PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425)-0.6/1kV	mét	4.830	5.313
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52)-0.6/1kV	mét	6.630	7.293
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67)-0.6/1kV	mét	10.820	11.902
56017352	CV/LF-4 (7/0.85)-0,6/1KV	mét	16.370	18.007
56017358	CV/LF-6 (7/1.04)-0.6/1kV	mét	24.020	26.422
56017364	CV/LF-10 (7/1.35)-0.6/1kV	mét	39.790	43.769
Dây điện ruột mềm bọc nhựa PVC không chì 70°C - VCm/LF- Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06)- 300/500V & (60227 IEC 02)-450/750V				
56017295	VCm/LF-0,5 (1x16/0.2)-300/500V	mét	2.490	2.739
56017297	VCm/LF-0,75 (1x24/0,2)-300/500V	mét	3.460	3.806
56017307	VCm/LF-1.0 (1x32/0,2)-300/500V	mét	4.650	5.115
56017309	VCm/LF-1.5-(1x30/0.25)-450/750V	mét	6.520	7.172
56017314	VCm/LF-2.5-(1x50/0.25)-450/750V	mét	10.450	11.495
56017319	VCm/LF-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	16.160	17.776
56017324	VCm/LF-6-(1x84/0.30)-450/750V	mét	24.490	26.939
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0,4)-450/750V	mét	43.970	48.367

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì 75°C - VCcmd/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017226	VCcmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	mét	4.940	5.434
56017231	VCcmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	mét	6.970	7.667
56017236	VCcmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	mét	8.950	9.845
56017241	VCcmd/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	mét	12.750	14.025
56017246	VCcmd/LF-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	mét	20.670	22.737
Dây đôi mềm ô van bọc nhựa PVC không chì 70°C - VCmo/LF - Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53)-300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	8.210	9.031
56017375	VCmo/LF-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	10.280	11.308
56017380	VCmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	mét	14.480	15.928
56017385	VCmo/LF-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	mét	23.320	25.652
56017390	VCmo/LF-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	mét	35.250	38.775
56017395	VCmo/LF-2x6-(2x84/0.30)-300/500V	mét	52.690	57.959

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC không chì 90°C -VC/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017436	VC/LF-1,00 (F 1,13)-0,6/1kV-(90)	mét	4.430	4.873
56017441	VC/LF-1,5 (F 1,38)-0,6/1kV-(90)	mét	6.400	7.040
56017446	VC/LF-2,5 (F 1,77)-0,6/1kV-(90)	mét	10.250	11.275
56017451	VC/LF-4,0 (F 2,24)-0,6/1kV-(90)	mét	15.980	17.578
56017456	VC/LF-6,0 (F 2,74)-0,6/1kV-(90)	mét	23.550	25.905
56017461	VC/LF-10,0 (F 3,56)-0,6/1kV-(90)	mét	39.580	43.538
Dây điện bọc nhựa PVC không chì 90°C - CV/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017400	CV/LF-1 (7/0.425)-0,6/1kV-(90)	mét	5.020	5.522
56017406	CV/LF-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV-(90)	mét	6.890	7.579
56017412	CV/LF-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV-(90)	mét	11.240	12.364
56017418	CV/LF-4 (7/0.85)-0,6/1kV-(90)	mét	17.000	18.700
56017424	CV/LF-6 (7/1.04)-0,6/1kV-(90)	mét	24.950	27.445
56017430	CV/LF-10 (7/1.35)-0,6/1kV-(90)	mét	41.330	45.463
Dây điện ruột mềm bọc nhựa PVC không chì 90°C - VCm/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017470	VCm/LF-1.0 (1x32/0,2)-0,6/1kV-(90)	mét	4.830	5.313
56017472	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25)-0,6/1kV-(90)	mét	6.910	7.601
56017477	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25)-0,6/1kV-(90)	mét	10.940	12.034
56017482	VCm/LF-4 (1x56/0.30)-0,6/1kV-(90)	mét	17.130	18.843
56017487	VCm/LF-6 (1x84/0.30)-0,6/1kV-(90)	mét	26.070	28.677
56017492	VCm/LF-10 (1x84/0,4)-0,6/1kV-(90)	mét	45.680	50.248
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì 90°C - VCmd/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017201	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV-(90)	mét	5.140	5.654
56017206	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV-(90)	mét	7.240	7.964

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì 90°C - VCmd/LF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017211	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV-(90)	mét	9.300	10.230
56017216	VCmd/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-(90)	mét	13.250	14.575
56017221	VCmd/LF-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV-(90)	mét	21.470	23.617
Dây đôi mềm ô van bọc nhựa PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF - Theo AS/NZS 5000.2-450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1.0-(2x32/0.2)-450/750V-(90ET)	mét	10.680	11.748
56007912	VCmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V-(90ET)	mét	15.040	16.544
56008118	VCmo/LF-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V-(90ET)	mét	24.220	26.642
56008123	VCmo/LF-2x4-(2x56/0.3)-450/750V-(90ET)	mét	36.620	40.282
56008128	VCmo/LF-2x6-(2x84/0.3)-450/750V-(90ET)	mét	54.740	60.214
Dây điện đơn cứng bọc nhựa LSHF - ZC/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1.0 (F 0,13)-0,6/1kV	mét	5.120	5.632
56017539	ZC/LSHF-1.5-(F 1.38)-0,6/1kV	mét	6.980	7.678
56017544	ZC/LSHF-2.5-(F 1.77)-0,6/1kV	mét	10.720	11.792
56017549	ZC/LSHF-4 (F 2.24)-0,6/1kV	mét	16.810	18.491
56017554	ZC/LSHF-6 (F 2.74) -0,6/1kV	mét	24.130	26.543
56017559	ZC/LSHF-10 (F 3,56)-0,6/1 kV	mét	39.320	43.252
Dây điện bọc nhựa LSHF - CZ/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kV	mét	5.360	5.896
56017504	CZ/LSHF-1.5(1x7/0.52)-0,6/1kV	mét	8.250	9.075
56017510	CZ/LSHF-2.5(1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	11.830	13.013
56017516	CZ/LSHF-4 (1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	18.190	20.009
56017522	CZ/LSHF-6 (1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	26.270	28.897
56017528	CZ/LSHF-10 (1x7/1,35)-0,6/1 kV	mét	42.900	47.190

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện ruột dẫn cấp 5 bọc nhựa LSHF - ZCm/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1.0 (1x32/0,2)-0,6/1kV	mét	5.560	6.116
56017570	ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25)-0,6/1kV	mét	7.480	8.228
56017575	ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25)-0,6/1kV	mét	11.450	12.595
56017580	ZCm/LSHF-4 (1x56/0.30)-0,6/1kV	mét	17.890	19.679
56017585	ZCm/LSHF-6 (1x84/0.30)-0,6/1kV	mét	26.680	29.348
56017590	ZCm/LSHF-10 (1x77/0,4)-0,6/1 kV	mét	45.940	50.534
Dây điện đôi mềm bọc nhựa LSHF - ZCmd/LSHF - Theo AS/NZS 5000.1-0,6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	mét	6.440	7.084
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	mét	8.670	9.537
56017605	ZCmd/LSHF-2x1.0-(2x32/0.2)-0,6/1kV	mét	10.750	11.825
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	mét	14.340	15.774
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	mét	22.480	24.728
Dây điện đôi mềm ô van bọc nhựa LSHF - ZCmo/LSHF - Theo AS/NZS 5000.2-450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1.0-(2x32/0.2)-450/750V	mét	13.490	14.839
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	mét	18.340	20.174
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	mét	28.420	31.262
56017635	ZCmo/LSHF-2x4-(2x56/0.3)-450/750V	mét	42.690	46.959
56017640	ZCmo/LSHF-2x6-(2x84/0.3)-450/750V	mét	60.550	66.605

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Dòng sản phẩm

CHỐNG CHÁY CHẬM CHÁY

ít khói, không Halogen



GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ DO CHẠP ĐIỆN

Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) có đặc tính ít khói, không phát sinh khí độc (Halogen), giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra các sự cố hỏa hoạn được CADIVI nghiên cứu phát triển đáp ứng nhu cầu an toàn sử dụng điện ngày càng cao trong bối cảnh thời tiết khắc nghiệt với những đợt nắng nóng gay gắt kéo dài hiện nay.

Sản phẩm đã được cấp chứng nhận Hợp quy (CR) theo tiêu chuẩn Châu Âu với các ưu điểm nổi bật:

- ▶ Sản phẩm sử dụng vật liệu cách điện XLPO thân thiện với môi trường (ECO-friendly) với tính năng chậm cháy, phát sinh ít khói trong quá trình cháy, giảm thiểu ảnh hưởng của khói đến tầm nhìn trong quá trình cứu hộ, sơ tán người khỏi đám cháy theo tiêu chuẩn IEC 61034. Đồng thời, cáp không phát sinh khí độc, khí acid, khí halogen, giảm thiểu tác hại đến sức khỏe con người trong đám cháy, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra dẫn đến hư hại kết cấu thép, thiết bị điện, điện tử..., đạt tiêu chuẩn IEC 60754-1/2. Ngoài ra, vật liệu cách điện XLPO của sản phẩm có đặc tính chống cháy lan khi hỏa hoạn, đạt tiêu chuẩn IEC 60332-3-22/24.
- ▶ Ruột dẫn của cáp được sản xuất bằng đồng chuyên chất, độ dẫn điện cao.
- ▶ Cáp với đường kính nhỏ gọn, trọng lượng thấp giúp thi công lắp đặt dễ dàng. Sản phẩm có thể thay thế được cho các loại cáp cùng tính năng; nhưng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tiêu chuẩn về cách điện và tính năng chống cháy lan, chậm cháy, giúp tăng hiệu quả kinh tế khi sử dụng sản phẩm.

Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) phù hợp sử dụng trong các công trình có yêu cầu cao về an toàn phòng cháy chữa cháy; an toàn về phòng chống cháy nổ, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra khi xảy ra cháy như: hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm tại các công trình: tòa nhà, cao ốc, sân bay, nhà ga tàu điện ngầm, hầm đường bộ, nhà máy lọc dầu, kho, bãi...; các công trình phục vụ ngành công nghiệp dầu khí, nhà máy điện, công trình công nghiệp, công ty sản xuất, lắp ráp thiết bị điện - điện tử công nghiệp.

Trong tương lai, CADIVI cam kết mang đến những sản phẩm chất lượng cho người tiêu dùng toàn quốc, cùng chung tay kiến tạo nên những thay đổi tích cực, đóng góp vào tương lai phát triển bền vững của Việt Nam.

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1- 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1-0,6/1kV	mét	8.080	8.888
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5-0,6/1kV	mét	9.860	10.846
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5-0,6/1kV	mét	13.660	15.026
56007446	CXE/FRT-LSHF-4-0,6/1kV	mét	20.080	22.088
56010149	CXE/FRT-LSHF-6-0,6/1kV	mét	27.250	29.975
56017873	CXE/FRT-LSHF-10-0,6/1kV	mét	41.330	45.463
56003496	CXE/FRT-LSHF-16-0,6/1kV	mét	66.050	72.655
56003500	CXE/FRT-LSHF-25-0,6/1kV	mét	100.650	110.715
56003501	CXE/FRT-LSHF-35-0,6/1kV	mét	136.030	149.633
56015270	CXE/FRT-LSHF-50-0,6/1kV	mét	182.870	201.157
56011734	CXE/FRT-LSHF-70-0,6/1kV	mét	263.140	289.454
56017008	CXE/FRT-LSHF-95-0,6/1kV	mét	360.050	396.055
56017007	CXE/FRT-LSHF-120-0,6/1kV	mét	481.330	529.463
56017882	CXE/FRT-LSHF-150-0,6/1kV	mét	556.620	612.282
56017005	CXE/FRT-LSHF-185-0,6/1kV	mét	698.100	767.910
56011735	CXE/FRT-LSHF-240-0,6/1kV	mét	911.170	1.002.287
56017004	CXE/FRT-LSHF-300-0,6/1kV	mét	1.153.190	1.268.509
56017888	CXE/FRT-LSHF-400-0,6/1kV	mét	1.426.910	1.569.601
56017889	CXE/FRT-LSHF-500-0,6/1kV	mét	1.822.580	2.004.838
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1- 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1-0,6/1kV	mét	24.720	27.192
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5-0,6/1kV	mét	29.230	32.153
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5-0,6/1kV	mét	37.780	41.558
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4-0,6/1kV	mét	55.410	60.951
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6-0,6/1kV	mét	72.460	79.706

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1- 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10-0,6/1kV	mét	101.590	111.749
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16-0,6/1kV	mét	156.270	171.897
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25-0,6/1kV	mét	224.780	247.258
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35-0,6/1kV	mét	297.670	327.437
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50-0,6/1kV	mét	392.310	431.541
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70-0,6/1kV	mét	546.850	601.535
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95-0,6/1kV	mét	742.730	817.003
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120-0,6/1kV	mét	991.690	1.090.859
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150-0,6/1kV	mét	1.185.360	1.303.896
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185-0,6/1kV	mét	1.469.710	1.616.681
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240-0,6/1kV	mét	1.894.440	2.083.884
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300-0,6/1kV	mét	2.365.190	2.601.709
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400-0,6/1kV	mét	2.995.550	3.295.105
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1- 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1-0,6/1kV	mét	29.600	32.560
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5-0,6/1kV	mét	35.150	38.665
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5-0,6/1kV	mét	46.710	51.381
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4-0,6/1kV	mét	69.390	76.329
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6-0,6/1kV	mét	92.760	102.036
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10-0,6/1kV	mét	138.890	152.779
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16-0,6/1kV	mét	215.900	237.490
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25-0,6/1kV	mét	324.180	356.598
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35-0,6/1kV	mét	433.250	476.575
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50-0,6/1kV	mét	576.920	634.612
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70-0,6/1kV	mét	803.370	883.707

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95-0,6/1kV	mét	1.092.740	1.202.014
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120-0,6/1kV	mét	1.436.580	1.580.238
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150-0,6/1kV	mét	1.715.270	1.886.797
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185-0,6/1kV	mét	2.126.390	2.339.029
56017933	CXE/FRT-LSHF-3x240-0,6/1kV	mét	2.771.380	3.048.518
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300-0,6/1kV	mét	3.448.390	3.793.229
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400-0,6/1kV	mét	4.414.200	4.855.620
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1-0,6/1kV	mét	35.430	38.973
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5-0,6/1kV	mét	43.130	47.443
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5-0,6/1kV	mét	56.950	62.645
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4-0,6/1kV	mét	86.230	94.853
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6-0,6/1kV	mét	116.640	128.304
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10-0,6/1kV	mét	176.650	194.315
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16-0,6/1kV	mét	277.000	304.700
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25-0,6/1kV	mét	418.540	460.394
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35-0,6/1kV	mét	561.760	617.936
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50-0,6/1kV	mét	755.410	830.951
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70-0,6/1kV	mét	1.063.080	1.169.388
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95-0,6/1kV	mét	1.445.820	1.590.402
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120-0,6/1kV	mét	1.899.150	2.089.065
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150-0,6/1kV	mét	2.259.160	2.485.076
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185-0,6/1kV	mét	2.812.720	3.093.992
56012418	CXE/FRT-LSHF-4x240-0,6/1kV	mét	3.671.360	4.038.496
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300-0,6/1kV	mét	4.590.440	5.049.484

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400-0,6/1kV	mét	5.859.420	6.445.362
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5-0,6/1kV	mét	80.110	88.121
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	108.990	119.889
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	161.650	177.815
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10-0,6/1kV	mét	261.500	287.650
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	383.380	421.718
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16-0,6/1kV	mét	490.540	539.594
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25-0,6/1kV	mét	526.040	578.644
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	671.280	738.408
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	707.220	777.942
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	937.500	1.031.250
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	986.590	1.085.249
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.282.460	1.410.706
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.355.250	1.490.775
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.687.630	1.856.393
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.794.120	1.973.532
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	2.003.020	2.203.322
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.112.720	2.323.992
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.460.560	2.706.616
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.630.290	2.893.319
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.261.590	3.587.749
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.374.890	3.712.379
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.520.440	3.872.484
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.068.420	4.475.262

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.123.430	4.535.773
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.098.620	5.608.482
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.399.500	5.939.450

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56008503	CXE/FR-LSHF-1-0,6/1kV	mét	12.010	13.211
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5-0,6/1kV	mét	14.020	15.422
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5-0,6/1kV	mét	17.910	19.701
56008508	CXE/FR-LSHF-4-0,6/1kV	mét	24.810	27.291
56007448	CXE/FR-LSHF-6-0,6/1kV	mét	31.980	35.178
56003493	CXE/FR-LSHF-10-0,6/1kV	mét	46.420	51.062
56003498	CXE/FR-LSHF-16-0,6/1kV	mét	71.710	78.881
56007307	CXE/FR-LSHF-25-0,6/1kV	mét	111.520	122.672
56007308	CXE/FR-LSHF-35-0,6/1kV	mét	142.460	156.706
56007309	CXE/FR-LSHF-50-0,6/1kV	mét	195.590	215.149
56003506	CXE/FR-LSHF-70-0,6/1kV	mét	275.610	303.171
56003507	CXE/FR-LSHF-95-0,6/1kV	mét	377.090	414.799
56007310	CXE/FR-LSHF-120-0,6/1kV	mét	505.140	555.654
56003511	CXE/FR-LSHF-150-0,6/1kV	mét	586.970	645.667
56007313	CXE/FR-LSHF-185-0,6/1kV	mét	728.290	801.119
56007314	CXE/FR-LSHF-240-0,6/1kV	mét	955.110	1.050.621
56003518	CXE/FR-LSHF-300-0,6/1kV	mét	1.189.550	1.308.505
56003520	CXE/FR-LSHF-400-0,6/1kV	mét	1.486.060	1.634.666
56007295	CXE/FR-LSHF-500-0,6/1kV	mét	1.884.730	2.073.203
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1-0,6/1kV	mét	33.770	37.147
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5-0,6/1kV	mét	38.600	42.460
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5-0,6/1kV	mét	47.020	51.722
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4-0,6/1kV	mét	64.830	71.313
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6-0,6/1kV	mét	81.310	89.441

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10-0,6/1kV	mét	114.160	125.576
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16-0,6/1kV	mét	165.180	181.698
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25-0,6/1kV	mét	239.890	263.879
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35-0,6/1kV	mét	313.100	344.410
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50-0,6/1kV	mét	413.750	455.125
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70-0,6/1kV	mét	586.430	645.073
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95-0,6/1kV	mét	789.650	868.615
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120-0,6/1kV	mét	1.033.620	1.136.982
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150-0,6/1kV	mét	1.221.730	1.343.903
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185-0,6/1kV	mét	1.501.440	1.651.584
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240-0,6/1kV	mét	1.946.160	2.140.776
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300-0,6/1kV	mét	2.425.480	2.668.028
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400-0,6/1kV	mét	3.087.780	3.396.558
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1-0,6/1kV	mét	40.840	44.924
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5-0,6/1kV	mét	46.760	51.436
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5-0,6/1kV	mét	59.030	64.933
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4-0,6/1kV	mét	82.570	90.827
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6-0,6/1kV	mét	105.730	116.303
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10-0,6/1kV	mét	152.540	167.794
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16-0,6/1kV	mét	233.030	256.333
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25-0,6/1kV	mét	338.610	372.471
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35-0,6/1kV	mét	442.480	486.728
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50-0,6/1kV	mét	607.790	668.569
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70-0,6/1kV	mét	839.830	923.813

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95-0,6/1kV	mét	1.125.930	1.238.523
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120-0,6/1kV	mét	1.493.140	1.642.454
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150-0,6/1kV	mét	1.783.090	1.961.399
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185-0,6/1kV	mét	2.191.060	2.410.166
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240-0,6/1kV	mét	2.832.190	3.115.409
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300-0,6/1kV	mét	3.545.250	3.899.775
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400-0,6/1kV	mét	4.523.450	4.975.795
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1-0,6/1kV	mét	49.890	54.879
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5-0,6/1kV	mét	58.220	64.042
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5-0,6/1kV	mét	73.000	80.300
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4-0,6/1kV	mét	103.500	113.850
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6-0,6/1kV	mét	133.640	147.004
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10-0,6/1kV	mét	193.820	213.202
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16-0,6/1kV	mét	293.160	322.476
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25-0,6/1kV	mét	435.940	479.534
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35-0,6/1kV	mét	575.930	633.523
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50-0,6/1kV	mét	798.200	878.020
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70-0,6/1kV	mét	1.103.470	1.213.817
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95-0,6/1kV	mét	1.496.180	1.645.798
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120-0,6/1kV	mét	1.974.270	2.171.697
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150-0,6/1kV	mét	2.354.920	2.590.412
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185-0,6/1kV	mét	2.911.050	3.202.155
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240-0,6/1kV	mét	3.775.460	4.153.006
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300-0,6/1kV	mét	4.713.150	5.184.465

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400-0,6/1kV	mét	6.011.810	6.612.991
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5-0,6/1kV	mét	97.110	106.821
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	125.890	138.479
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	178.800	196.680
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10-0,6/1kV	mét	278.480	306.328
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	401.640	441.804
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16-0,6/1kV	mét	507.650	558.415
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25-0,6/1kV	mét	542.170	596.387
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	717.920	789.712
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	753.600	828.960
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	983.100	1.081.410
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	1.028.030	1.130.833
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.326.360	1.458.996
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.402.020	1.542.222
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.717.430	1.889.173
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.822.580	2.004.838
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	2.040.390	2.244.429
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.142.240	2.356.464
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.573.640	2.831.004
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.314.240	3.645.664
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.418.930	3.760.823
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.566.190	3.922.809
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.120.150	4.532.165

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng ngày 01-12-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen theo IEC 60502-1-0,6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, Vỏ LSHF)				
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.258.070	4.683.877
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.251.180	5.776.298
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.468.650	6.015.515

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



**THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG**





CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, HCM

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972

Email. cadivi@cadivi.vn

Website. www.cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An,
huyện Long Thành, Đồng Nai
ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI SÀI GÒN

➤ Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú
Trung, huyện Củ Chi, TP HCM
ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

➤ Địa chỉ: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn
Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

KHO TRUNG TÂM

➤ Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện
Long Thành, Đồng Nai
ĐT: (0251) 3514 124

➤ CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI MIỀN ĐÔNG

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1 - Đồng Nai
ĐT: (0251) 3836 165 - 3836 187 | Fax: (0251) 3836 444

➤ CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Q. Cẩm Lệ – TP Đà Nẵng
ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

➤ CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - CN CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, TP Buôn Ma
Thuột, tỉnh Daklak
ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777